VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 16.09.2021 08:46:09 +07:00

Số 771 + 772 **Ngày 17 tháng 9 năm 2021**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ XÂY DỰNG

31-8-2021 - Thông tư số 12/2021/TT-BXD ban hành định mức xây dựng. 2

(Đăng từ Công báo số 761 + 762 đến 807 + 808)

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 16.09.2021 08:46:45 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ XÂY DỰNG

Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 ban hành định mức xây dựng

(Tiếp theo Công báo số 769 + 770)

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Phụ lục II kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phần 2

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

AE.86100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 7,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.861	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	109	109	109	109
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,035	0,035	0,035	0,035
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,20	1,31	1,43	1,50
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.861	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	104	104	104	104
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,077	0,077	0,077	0,077
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,17	1,26	1,38	1,43
		Máy thi công					

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				50	60	70	80

AE.86200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.862	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	82	82	82	82
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,035	0,035	0,035	0,035
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,12	1,22	1,35	1,40
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.862	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	80	80	80	80
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,060	0,060	0,060	0,060

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,10	1,19	1,31	1,36
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				50	60	70	80

AE.86300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 12,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.863	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	65	65	65	65
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,035	0,035	0,035	0,035
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,04	1,12	1,22	1,27
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.863	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	64	64	64	64
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,050	0,050	0,050	0,050
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,03	1,11	1,21	1,26
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				50	60	70	80

AE.86400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.864	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	54	54	54	54
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,034	0,034	0,034	0,034
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,00	1,07	1,18	1,22
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.864	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	54	54	54	54
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,043	0,043	0,043	0,043
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,00	1,07	1,18	1,22
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				50	60	70	80

AE.86500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 17,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.865	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	47	47	47	47
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,035	0,035	0,035	0,035
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,96	1,04	1,13	1,19
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.865	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	46	46	46	46
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,038	0,038	0,038	0,038
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,96	1,04	1,13	1,19
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				50	60	70	80

AE.86600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.866	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	41	41	41	41
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,035	0,035	0,035	0,035
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,93	1,01	1,10	1,14
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				10	20	30	40

AE.86700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 25 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.867	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	33	33	33	33
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,035	0,035	0,035	0,035
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,88	0,95	1,04	1,08
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.867	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	33	33	33	33
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,030	0,030	0,030	0,030
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,96	1,04	1,13	1,19
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				50	60	70	80

AE.87100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 7,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.871	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	73	73	73	73
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,026	0,026	0,026	0,026
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,08	1,18	1,29	1,35
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.871	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	70	70	70	70
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,077	0,077	0,077	0,077
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,07	1,16	1,26	1,32
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				50	60	70	80

AE.87200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.872	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	55	55	55	55
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,026	0,026	0,026	0,026
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,01	1,09	1,21	1,26
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.872	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	53	53	53	53
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,060	0,060	0,060	0,060
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,98	1,06	1,17	1,21
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				50	60	70	80

AE.87300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 12,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.873	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	44	44	44	44
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,027	0,027	0,027	0,027
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,95	1,03	1,12	1,17
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.873	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	43	43	43	43
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,050	0,050	0,050	0,050
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,94	1,02	1,11	1,16
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				50	60	70	80

AE.87400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.874	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	36	36	36	36
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,030	0,030	0,030	0,030
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,89	0,96	1,05	1,09
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.874	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	36	36	36	36
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,043	0,043	0,043	0,043
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,89	0,96	1,05	1,09
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				50	60	70	80

AE.87500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 17,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.875	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	31	31	31	31
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,026	0,026	0,026	0,026
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,86	0,92	1,01	1,05
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.875	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	31	31	31	31
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,038	0,038	0,038	0,038

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,86	0,92	1,01	1,05
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				50	60	70	80

AE.87600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.876	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	27	27	27	27
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,026	0,026	0,026	0,026
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,82	0,89	0,97	1,02
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.876	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	27	27	27	27
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,035	0,035	0,035	0,035
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,82	0,89	0,97	1,02
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				50	60	70	80

AE.87700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 25 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.877	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	22	22	22	22
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,026	0,026	0,026	0,026
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,72	0,77	0,85	0,88
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.877	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	22	22	22	22
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,030	0,030	0,030	0,030
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	0,72	0,77	0,85	0,88
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				50	60	70	80

AE.88100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong định mức).

Định mức chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.88110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 7,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8811	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	193	193	193	193
		Vữa	m^3	0,169	0,169	0,169	0,169

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 7,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,44	1,57	1,73	1,81
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,023	0,023	0,023	0,023
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8811	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	184	184	184	184
		Vữa	m^3	0,216	0,216	0,216	0,216
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,41	1,54	1,69	1,77
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,029	0,029	0,029	0,029
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8812	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	145	145	145	145
		Vữa	m^3	0,168	0,168	0,168	0,168
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,36	1,48	1,63	1,70
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,023	0,023	0,023	0,023
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AE.88130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 12,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8813	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	116	116	116	116
		Vữa	m^3	0,169	0,169	0,169	0,169
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,29	1,40	1,53	1,59
		Máy thi công					

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 12,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,023	0,023	0,023	0,023
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8813	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	119	119	119	119
		Vữa	m^3	0,141	0,141	0,141	0,141
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,31	1,42	1,56	1,64
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,020	0,020	0,020	0,020
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8814	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	97	97	97	97
		Vữa	m^3	0,169	0,169	0,169	0,169
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,23	1,33	1,46	1,51
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,023	0,023	0,023	0,023
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8814	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	101	101	101	101
		Vữa	m^3	0,120	0,120	0,120	0,120
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,25	1,37	1,50	1,56
		Máy thi công					

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Máy trộn vữa 150 l	ca	0,018	0,018	0,018	0,018
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 17,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8815	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	83	83	83	83
		Vữa	m^3	0,169	0,169	0,169	0,169
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,18	1,27	1,39	1,44
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,023	0,023	0,023	0,023
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8815	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	88	88	88	88
		Vữa	m^3	0,108	0,108	0,108	0,108
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,20	1,31	1,43	1,50
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,015	0,015	0,015	0,015
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 25 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8817	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	58	58	58	58
		Vữa	m^3	0,169	0,169	0,169	0,169
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,04	1,12	1,22	1,27

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 25 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,023	0,023	0,023	0,023
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8817	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	63	63	63	63
		Vữa	m^3	0,083	0,083	0,083	0,083
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,11	1,21	1,34	1,39
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 7,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8821	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	103	103	103	103
		Vữa	m^3	0,098	0,098	0,098	0,098
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,25	1,37	1,50	1,56
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8821	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	92	92	92	92
		Vữa	m^3	0,216	0,216	0,216	0,216
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,21	1,31	1,42	1,49
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,029	0,029	0,029	0,029

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8822	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	78	78	78	78
		Vữa	m^3	0,098	0,098	0,098	0,098
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,16	1,26	1,39	1,44
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8822	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	73	73	73	73
		Vữa	m^3	0,168	0,168	0,168	0,168
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,13	1,22	1,34	1,39
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,023	0,023	0,023	0,023
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 12,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8823	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	62	62	62	62
		Vữa	m^3	0,098	0,098	0,098	0,098
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,06	1,14	1,25	1,31

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 12,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8823	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	60	60	60	60
		Vữa	m^3	0,141	0,141	0,141	0,141
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,05	1,13	1,24	1,29
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,020	0,020	0,020	0,020
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8824	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	52	52	52	52
		Vữa	m^3	0,098	0,098	0,098	0,098
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,02	1,10	1,20	1,25
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8824	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	51	51	51	51
		Vữa	m^3	0,122	0,122	0,122	0,122
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,01	1,09	1,19	1,24
		Máy thi công					

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,017	0,017	0,017	0,017
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 17,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8825	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	44	44	44	44
		Vữa	m^3	0,098	0,098	0,098	0,098
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,97	1,05	1,14	1,20
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8825	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	44	44	44	44
		Vữa	m^3	0,108	0,108	0,108	0,108
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,97	1,05	1,14	1,20
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,015	0,015	0,015	0,015
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8826	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	39	39	39	39
		Vữa	m^3	0,098	0,098	0,098	0,098
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,94	1,02	1,11	1,16
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AE.88270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 25 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8827	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	31	31	31	31
		Vữa	m^3	0,098	0,098	0,098	0,098
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,90	0,97	1,06	1,10
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8827	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	31	31	31	31
		Vữa	m^3	0,083	0,083	0,083	0,083

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,90	0,97	1,06	1,10
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 7,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8831	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	71	71	71	71
		Vữa	m^3	0,073	0,073	0,073	0,073
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,13	1,24	1,36	1,42
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8831	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	61	61	61	61
		Vữa	m^3	0,216	0,216	0,216	0,216
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,05	1,13	1,24	1,29
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,029	0,029	0,029	0,029
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8832	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	53	53	53	53
		Vữa	m^3	0,074	0,074	0,074	0,074
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,02	1,11	1,22	1,27
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8832	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	48	48	48	48
		Vữa	m^3	0,169	0,169	0,169	0,169
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,98	1,06	1,17	1,21
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,024	0,024	0,024	0,024
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88330 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 12,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8833	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	42	42	42	42
		Vữa	m^3	0,074	0,074	0,074	0,074

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 12,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,96	1,04	1,13	1,19
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8833	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	40	40	40	40
		Vữa	m^3	0,141	0,141	0,141	0,141
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,95	1,03	1,12	1,17
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,020	0,020	0,020	0,020
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88340 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8834	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	35	35	35	35
		Vữa	m^3	0,074	0,074	0,074	0,074
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,92	1,00	1,08	1,13
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8834	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	34	34	34	34
		Vữa	m^3	0,120	0,120	0,120	0,120
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,91	0,98	1,07	1,12
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,017	0,017	0,017	0,017
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88350 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 17,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8835	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	30	30	30	30
		Vữa	m^3	0,074	0,074	0,074	0,074
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,89	0,96	1,05	1,09
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8835	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	29	29	29	29
		Vữa	m^3	0,108	0,108	0,108	0,108
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,88	0,95	1,04	1,08
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,015	0,015	0,015	0,015
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88360 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8836	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	26	26	26	26
		Vữa	m^3	0,074	0,074	0,074	0,074
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,85	0,91	1,00	1,04
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8836	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	26	26	26	26
		Vữa	m^3	0,098	0,098	0,098	0,098
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,85	0,91	1,00	1,04
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.88370 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 25 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8837	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	21	21	21	21
		Vữa	m^3	0,074	0,074	0,074	0,074
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,75	0,81	0,89	0,92
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8837	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	21	21	21	21
		Vữa	m^3	0,083	0,083	0,083	0,083
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	0,75	0,81	0,89	0,92
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,014	0,014	0,014	0,014
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 30 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong định mức).

- Định mức chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5 x 17 x 39)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 7,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8911	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	196	196	196	196
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,042	0,042	0,042	0,042
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,51	1,65	1,81	1,89
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 17 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8911	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	188	188	188	188
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,080	0,080	0,080	0,080
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,49	1,61	1,76	1,83
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.89120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10 x 20 x 39)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8912	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	125	125	125	125
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,038	0,038	0,038	0,038
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,39	1,52	1,67	1,74
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.891	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	121	121	121	121
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,064	0,064	0,064	0,064
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,37	1,48	1,62	1,68
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.89130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 10 x 30)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8913	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	210	210	210	210
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,067	0,067	0,067	0,067
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,53	1,65	1,81	1,88
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8913	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	214	214	214	214
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,049	0,049	0,049	0,049
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,54	1,68	1,85	1,93
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

E.89140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 20 x 30)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8914	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	108	108	108	108
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,041	0,041	0,041	0,041
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,34	1,45	1,57	1,64
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8914	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	107	107	107	107
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,050	0,050	0,050	0,050
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,33	1,43	1,56	1,63
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.89150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 10,5 x 40)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8915	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	113	113	113	113
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,061	0,061	0,061	0,061
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,34	1,45	1,57	1,64
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8915	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	116	116	116	116
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,038	0,038	0,038	0,038
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,35	1,46	1,59	1,66
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.89160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 22 x 40)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8916	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	56	56	56	56
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,036	0,036	0,036	0,036
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,13	1,22	1,34	1,40
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 22 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8916	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	55	55	55	55
		Vữa xây bê tông nhẹ	m^3	0,038	0,038	0,038	0,038
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,12	1,21	1,32	1,38
		Máy thi công					
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	-	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong định mức).

Định mức chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5 x 17 x 39)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 7,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8951	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	183	183	183	183
		Vữa	m^3	0,107	0,107	0,107	0,107

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 7,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,49	1,63	1,79	1,86
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,015	0,015	0,015	0,015
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 17 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8951	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	165	165	165	165
		Vữa	m^3	0,226	0,226	0,226	0,226
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,47	1,58	1,73	1,81
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,029	0,029	0,029	0,029
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.89520 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10 x 20 x 39)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8952	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	118	118	118	118
		Vữa	m^3	0,108	0,108	0,108	0,108
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,40	1,53	1,68	1,75
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,015	0,015	0,015	0,015
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8952	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	110	110	110	110
		Vữa	m^3	0,179	0,179	0,179	0,179
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,38	1,49	1,63	1,70

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,025	0,025	0,025	0,025
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.89530 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 10 x 30)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8953	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	188	188	188	188
		Vữa	m^3	0,188	0,188	0,188	0,188
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,50	1,62	1,77	1,84
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,026	0,026	0,026	0,026
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8953	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	197	197	197	197
		Vữa	m^3	0,141	0,141	0,141	0,141
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,52	1,66	1,82	1,90
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,020	0,020	0,020	0,020
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.89540 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 20 x 30)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8954	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	101	101	101	101
		Vữa	m^3	0,118	0,118	0,118	0,118
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,36	1,47	1,61	1,67
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,016	0,016	0,016	0,016
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8954	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	99	99	99	99
		Vữa	m^3	0,141	0,141	0,141	0,141
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,35	1,46	1,59	1,66
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,020	0,020	0,020	0,020
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.89550 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 10,5 x 40)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8955	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	102	102	102	102
		Vữa	m^3	0,172	0,172	0,172	0,172

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,36	1,47	1,61	1,67
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,024	0,024	0,024	0,024
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10,5 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8955	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	109	109	109	109
		Vữa	m^3	0,107	0,107	0,107	0,107
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,38	1,49	1,63	1,70
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,015	0,015	0,015	0,015
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.89560 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 22 x 40)cm

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8956	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	53	53	53	53
		Vữa	m^3	0,10	0,10	0,10	0,10
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,14	1,24	1,35	1,41
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,015	0,015	0,015	0,015
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 22 (cm)			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AE.8956	Xây tường thẳng	*Vật liệu*					
		Gạch	viên	52	52	52	52
		Vữa	m^3	0,107	0,107	0,107	0,107
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6
		Nhân công 3,5/7	công	1,13	1,22	1,34	1,39
		Máy thi công					
		Máy trộn vữa 150l	ca	0,015	0,015	0,015	0,015
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,012	0,025	0,031
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,012	0,025	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,031
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				5	6	7	8

AE.90000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây ống khói	Lò nung Clinke	Cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói
AE.91	Xây ống khói	*Vật liệu*				
		Gạch chịu lửa	kg	1.020	1.050	1.050
		Vữa Samốt	kg	105	58	54
		Vật liệu khác	%	5	1	2
AE.91	Xây lò nung Clinke	*Nhân công 4,5/7*	công	9,50	7,25	4,50
		Máy thi công				
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,600	0,450	0,300
AE.91	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	Máy trộn vữa 150*l*	ca	0,072	0,072	0,072
		Tời điện 5 t	ca	1,200	-	-
		Palăng xích 3 t	ca	-	0,500	-
		Máy khác	%	5	5	5
				110	210	310

AE.92000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thân Xiclon	Trong phễu, trong ống thép	Trong côn, cút thép
AE.92	Xây thân Xiclon	*Vật liệu*				
		Gạch chịu lửa	kg	1.050	1.010	1.015
		Vữa Samốt	kg	105	126	157

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thân Xiclon	Trong phễu, trong ống thép	Trong côn, cút thép
AE.92	Xây trong phễu, trong ống thép	Vật liệu khác	%	1	2	2
		Nhân công 4,5/7	công	9,0	12,5	14,5
		Máy thi công				
		Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	0,900	1,500	1,500
AE.92	Xây trong côn, cút thép	Máy trộn vữa 150*l*	ca	0,072	0,072	0,072
		Tời điện 5 t	ca	1,300	1,500	1,500
		Palăng xích 3 t	ca	1,300	-	-
		Máy khác	%	5	5	5
				110	210	310

AE.93000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây tường lò	Xây vòm lò	Xây đáy lò	Xây đường khói
AE.93	Xây tường lò	*Vật liệu*					
		Gạch chịu lửa	kg	1050	1010	1050	1010
	Xây vòm lò	Vữa Samốt	kg	50	52	50	50
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
	Xây đáy lò	*Nhân công 4,5/7*	công	7,5	8,5	7,0	9,5
		Máy thi công					
	Xây đường khói	Máy cắt gạch 1,7kW	ca	0,550	0,650	0,100	0,600
		Máy trộn vữa 150*l*	ca	0,072	0,072	0,072	0,072
		Máy khác	%	5	5	5	5
				110	120	130	140

Ghi chú:

Xây gạch chịu lửa các kết cấu được định mức ứng với chiều dày mạch vữa 1,5 ÷ 3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì hao phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa >3mm thì hao phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với định mức xây gạch chịu lửa tương ứng.

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VỮA XÂY

I- THUYẾT MINH CHUNG

- Định mức dự toán cấp phối vật liệu cho 1m^3 vữa xây, vữa trát loại thông thường trong các bảng ở điểm 1,2 mục II.

- Định mức dự toán cấp phối vữa xây, trát bê tông nhẹ ở mục III.

- Định mức dự toán cấp phối vật liệu được tính cho vữa xây, vữa trát có các mác 10, 25, 50, 75, 100, 125 và 150. Mác vữa được xác định bằng cường độ nén ở tuổi 28 ngày trên các mẫu lập phương kích thước 70,7 x 70,7 x 70,7mm hoặc trên các nửa mẫu 40 x 40 x 40mm sau khi uốn gãy.

- Cát sử dụng trong cấp phối vữa được phân loại theo TCVN 7570:2006

- Vôi sử dụng cho định mức cấp phối vữa tam hợp phù hợp với TCVN 2231.1989

- Lượng hao phí nước để tôi 1kg vôi cục thành hồ vôi (vôi tôi) là 2,5 lít

II- ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU CHO 1m^3 VỮA XÂY, TRÁT THÔNG THƯỜNG

1. Xi măng PCB30

1.1. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 vữa tam hợp cát vàng, cát mịn

1.1.1. Vữa tam hợp cát vàng - cát có mô đun độ lớn M_L >2.

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa				
			10	25	50	75	100
B111	Xi măng	kg	72	125	231	323	417
	Vôi cục	kg	122	111	82	57	32
	Cát vàng	m^3	1,295	1,265	1,224	1,193	1,163
	Nước	lít	221	222	221	220	219
			1	2	3	4	5

1.1.2. Vữa tam hợp cát mịn - cát có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 \div 2,0$

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa			
			10	25	50	75
B112	Xi măng	kg	79	135	250	347
	Vôi cục	kg	117	104	74	49
	Cát mịn	m^3	1,283	1,263	1,221	1,180
	Nước	lít	231	233	231	231
			1	2	3	4

1.1.3. Vữa tam hợp cát mịn - cát có mô đun độ lớn $M_L = 0,7 \div 1,4$

Mã Hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa		
			10	25	50
B113	Xi măng	kg	89	155	285
	Vôi cục	kg	115	96	63
	Cát mịn	m^3	1,252	1,232	1,18
	Nước	lít	243	245	242
			1	2	3

1.2. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m³ vữa xi măng cát vàng, cát mịn

1.2.1. Vữa xi măng cát vàng - cát có mô đun độ lớn $M_L > 2$.

Mã Hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa				
			25	50	75	100	125
B121	Xi măng	kg	124	226	310	399	477
	Cát vàng	m^3	1,255	1,193	1,153	1,102	1,061
	Nước	lít	276	273	270	266	266
			1	2	3	4	5

1.2.2. Vữa xi măng cát mịn - cát có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 \div 2,0$

Mã Hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa			
			25	50	75	100
B122	Xi măng	kg	134	246	338	430
	Cát mịn	m^3	1,252	1,201	1,149	1,097
	Nước	lít	280	276	272	270
			1	2	3	4

1.2.3. Vữa xi măng cát mịn - cát có mô đun độ lớn M_L = 0,7 ÷ 1,4

Mã Hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa		
			25	50	75
B123	Xi măng	kg	156	282	385
	Cát mịn	m^3	1,242	1,170	1,118
	Nước	lít	283	278	275
			1	2	3

2. Xi măng PC40 & PCB40

2.1. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m³ vữa tam hợp cát vàng, cát mịn

2.1.1. Vữa tam hợp cát vàng - cát có mô đun độ lớn M_L >2.

Mã Hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa				
			25	50	75	100	125
B211	Xi măng	kg	97	180	250	324	396
	Vôi cục	kg	95	78	64	47	32
	Cát vàng	m^3	1,295	1,265	1,234	1,204	1,173
	Nước	lít	223	221	222	221	220
			1	2	3	4	5

2.1.2. Vữa tam hợp cát mịn - cát có mô đun độ lớn M_L = 1,5 ÷ 2,0

Mã Hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa			
			25	50	75	100
B212	Xi măng	kg	104	194	270	350
	Vôi cục	kg	93	73	58	40
	Cát mịn	m^3	1,283	1,252	1,221	1,190
	Nước	lít	234	233	232	230
			1	2	3	4

2.1.3. Vữa tam hợp cát mịn - cát có mô đun độ lớn M_L = 0,7 ÷ 1,4

Mã Hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa		
			25	50	75
B213	Xi măng	kg	119	220	306
	Vôi cục	kg	88	66	47
	Cát mịn	m^3	1,263	1,221	1,180
	Nước	lít	246	245	243
			1	2	3

2.2. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m³ vữa xi măng cát vàng, cát mịn

2.2.1. Vữa xi măng cát vàng - cát có mô đun độ lớn M_L >2.

Mã Hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa					
			25	50	75	100	125	150
B221	Xi măng	kg	95	174	241	312	378	439
	Cát vàng	m^3	1,275	1,224	1,193	1,153	1,112	1,081
	Nước	lít	277	275	274	270	269	266
			1	2	3	4	5	6

2.2.2. Vữa xi măng cát mịn - cát có mô đun độ lớn M_L = 1,5 ÷ 2,0

Mã Hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa				
			25	50	75	100	125
B222	Xi măng	kg	104	190	264	339	410
	Cát mịn	m^3	1,273	1,232	1,190	1,149	1,107
	Nước	lít	280	279	275	273	271
			1	2	3	4	5

2.2.3. Vữa xi măng cát mịn - cát có mô đun độ lớn M_L = 0,7 ÷ 1,4

Mã Hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa			
			25	50	75	100
B223	Xi măng	kg	119	218	301	384
	Cát mịn	m^3	1,263	1,201	1,159	1,118
	Nước	lít	285	281	278	275
			1	2	3	4

III- ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VỮA XÂY, TRÁT BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: $1m^3$

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa		Nước (lít)	
			50	75	Xây	Trát
B311	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	1.403	1.413	243	
B312	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	1.392	1.402		258
			1	2		

CHƯƠNG VI
THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG:

1. Định mức thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông:

- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.

- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Công tác đổ bê tông các kết cấu được định mức theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được định mức cho 3 dây chuyền:

- Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.

- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.

- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Công tác đổ bê tông bằng thủ công được định mức cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì hao phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính hao phí máy trộn.

4. Công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được định mức cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tĩnh. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì hao phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9, hao phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được định mức cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

AF.10000 ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.

AF.11000 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều rộng (cm)	
				≤250	>250
AF.111	Bê tông lót móng	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025
		Nhân công 3,0/7	công	1,07	0,89
		Máy thi công			
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,095
		Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,089	0,089
				10	20

AF.11200 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều rộng (cm)	
				≤250	>250
AF.112	Bê tông móng	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	1	5
		Nhân công 3,0/7	công	1,23	1,48
		Máy thi công			
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,095
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,089	0,089
				10	20

AF.11300 BÊ TÔNG NỀN

AF.11400 BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông nền	Bê tông bệ máy
AF.113	Bê tông nền	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	1	1
AF.114	Bê tông bệ máy	*Nhân công 3,0/7*	công	1,19	1,81
		Máy thi công			
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,095
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	-	0,089
		Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,089	-
				10	10

AF.12000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.12100 BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dầy (cm)			
				≤ 45		> 45	
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 6	≤ 28
AF.121	Bê tông tường	*Vật liệu*					
		Vữa	m^3	1,025	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	2,49	2,95	2,30	2,77
		Máy thi công					
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,095	0,095	0,095
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180	0,180
		Vận thăng 2 t	ca	-	0,110	-	0,110
				10	20	30	40

AF.12200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện cột (m^2)			
				≤ 0,1		> 0,1	
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 6	≤ 28
AF.122	Bê tông cột	*Vật liệu*					
		Vữa	m^3	1,025	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	3,15	3,37	2,84	3,03
		Máy thi công					
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,095	0,095	0,095
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,200	0,200
		Vận thăng 2 t	ca	-	0,110	-	0,110
				10	20	30	40

AF.12300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG NHÀ

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)	
				≤ 6	≤ 28
AF.123	Bê tông xà dầm, giằng nhà	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công 3,0/7	công	2,67	2,85
		Máy thi công			
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,095
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180
		Vận thăng 2 t	ca	-	0,110
				10	20

AF.12400 BÊ TÔNG SÀN MÁI

AF.12500 BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG

AF.12600 BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sàn mái	Lanh tô mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng	Cầu thang	
						Thường	Xoáy trôn ốc
AF.124	Bê tông sàn mái	*Vật liệu*					
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025	1,025	1,025
AF.125	Bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan ô văng	Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	1,86	2,66	2,03	2,15
		Máy thi công					
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,095	0,095	0,095
AF.126	Bê tông cầu thang	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,089	0,089	0,089	0,089
		Vận thăng 0,8 t	ca	0,110	0,110	0,110	0,110
				10	10	10	20

AF.13100 BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

AF.13200 BÊ TÔNG MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Giếng nước, giếng cáp	Mương cáp, rãnh nước
AF.131	Bê tông giếng nước, giếng cáp	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Giếng nước, giếng cáp	Mương cáp, rãnh nước
AF.132	Bê tông mương cáp, rãnh nước	Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	1,40	1,66
		Máy thi công			
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,095
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,089	0,089
				10	10

AF.13300 BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY

AF.13400 BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ống xi phông, ống phun, ống buy			Ống cống hình hộp
				Đường kính ống (cm)			
				≤ 100	≤ 200	> 200	
AF.133	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy	*Vật liệu*					
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	5	5	3	3
		Nhân công 3,5/7	công	2,98	2,51	2,39	2,21
AF.134	Bê tông ống cống hình hộp	*Máy thi công*					
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,095	0,095	0,095
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180	0,089
				10	20	30	10

AF.14100 BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU

AF.14200 BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng, mố, trụ		Mũ mố, mũ trụ	
				Trên cạn	Dưới nước	Trên cạn	Dưới nước
AF.141	Bê tông móng, mố, trụ cầu	*Vật liệu*					
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	2	2	2	2
		Nhân công 3,5/7	công	2,04	2,44	2,58	2,93
AF.142	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu	*Máy thi công*					
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,110	0,095	0,110
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,089	0,100	0,089	0,100
		Cần cẩu 16 t	ca	0,045	0,060	0,045	0,060
		Sà lan 400 t	ca	-	0,110	-	0,110
		Sà lan 200 t	ca	-	0,110	-	0,110
		Tàu kéo 150 cv	ca	-	0,040	-	0,040
		Máy khác	%	1	1	1	1
				10	20	10	20

AF.14300 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bản mặt cầu	Lan can, gờ chắn
AF.143	Bê tông bản mặt cầu, lan can, gờ chắn	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	2	2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bản mặt cầu	Lan can, gờ chắn
		Nhân công 3,5/7	công	2,10	3,15
		Máy thi công			
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,095
		Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,089	-
		Máy khác	%	1	1
				10	20

AF.15110 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT

AF.15120 BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG

AF.15130 BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông buồng xoắn, ống hút ĐVT: 1m^3	Cầu máng thường ĐVT: 1m^3	Cầu máng vỏ mỏng ĐVT: 1m^2
AF.151	Bê tông buồng xoắn, ống hút	*Vật liệu*				
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025	0,036
		Vật liệu khác	%	4	4	5
AF.151	Bê tông cầu máng	*Nhân công 3,5/7*	công	3,12	2,49	0,80
		Máy thi công				
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,095	0,003
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,080
				10	20	30

AF.15200 BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông mối nối bản dầm dọc	Bê tông dầm
AF.152	Bê tông cầu cảng	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	1,68	1,74
		Máy thi công			
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,095
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,200	0,200
		Sà lan 200 t	ca	0,210	0,210
		Tàu kéo 150 cv	ca	0,006	0,006
		Máy khác	%	1	1
				10	20

AF.15300 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤ 20CM

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.153	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm	*Vật liệu*		
		Vữa bê tông	m^3	1,025
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công 3,5/7	công	2,10
		Máy thi công		
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180
				10

AF.15400 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co giãn bằng gỗ, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co giãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường (cm)	
				≤ 25	> 25
AF.154	Bê tông mặt đường	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025
		Gỗ làm khe co giãn	m^3	0,014	0,015
		Nhựa đường	kg	3,500	3,850
		Vật liệu khác	%	1,5	1,5
		Nhân công 3,5/7	công	1,37	1,22
		Máy thi công			
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,095
		Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,089	0,089
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,089	0,089
		Máy khác	%	2	2
				10	20

AF.15500 BÊ TÔNG GẠCH VỠ

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.155	Bê tông gạch vỡ	*Vật liệu*		
		Vữa	m^3	0,538
		Gạch vỡ	m^3	0,893
		Nhân công 3,0/7	công	0,88
				10

AF.16000 BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thành thẳng	Thành cong
AF.160	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng, thành cong	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	2	2
		Nhân công 3,5/7	công	4,13	5,23
		Máy thi công			
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,095
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,100
		Máy khác	%	1	1
				120	210

AF.17100 BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.171	Máng máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác	*Vật liệu*		
		Vữa bê tông	m^3	1,025
		Vật liệu khác	%	2
		Nhân công 3,5/7	công	2,98
		Máy thi công		
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,089
				10

AF.17200 BÊ TÔNG HỐ VAN, HỐ GA

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.172	Bê tông hố van, hố ga	*Vật liệu*		
		Vữa bê tông	m^3	1,025
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công 3,5/7	công	1,95
		Máy thi công		
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095
		Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,089
				10

AF.17400 BÊ TÔNG THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tháp đèn	
				Chiều cao (m)	
				≤ 25	> 25
AF.174	Bê tông tháp đèn trên đảo	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,050	1,050
		Vật liệu khác	%	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	6,49	7,18
		Máy thi công			
		Máy trộn 250*l*	ca	0,095	0,095
		Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,200	0,200
		Tời điện 2T	ca	0,328	0,399
		Máy phát điện 37,5 kVA	ca	0,109	0,109
				10	20

AF.18100 BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, vận chuyển vữa lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun vữa vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.181	Bê tông mái taluy đường bằng phương pháp phun khô	*Vật liệu*		
		Vữa bê tông	m^3	1,250
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công 3,5/7	công	6,88
		Máy thi công		
		Máy bơm vữa 6 m^3	ca	0,415
		Máy trộn 150 l	ca	0,415
		Máy nén khí 1200 m^3/h	ca	0,415
		Máy bơm nước 5 cv	ca	0,415
		Máy khác	ca	2
				10

ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AF.20000 ĐỔ BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.21100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG

AF.21200 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lót móng	Chiều rộng móng (cm)	
					≤ 250	> 250
AF.211	Bê tông lót móng	*Vật liệu*				
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	-	1	3
AF.212	Bê tông móng	*Nhân công 3,0/7*	công	0,42	0,58	0,75
		Máy thi công				
		Cần cẩu 10 t	ca	0,030	0,030	0,030
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,089	0,089	0,089
				10	10	20

AF.21300 BÊ TÔNG NỀN

AF.21400 BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông nền	Bê tông Bệ máy
AF.213	Bê tông nền	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	1	1
AF.214	Bê tông bệ máy	*Nhân công 3,0/7*	công	0,44	1,08
		Máy thi công			
		Cần cẩu 10 t	ca	0,030	0,030
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	-	0,089
		Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,089	-
				10	10

AF.22000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.22100 BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dầy ≤ 45 cm			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AF.221	Bê tông tường	*Vật liệu*					
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,66	2,25	2,66	2,96
		Máy thi công					
		Cần cẩu 10 t	ca	0,040	-	-	-
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180	0,180
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,021	0,030	0,040
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,021	0,030	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,040
		Máy khác	%	2	2	2	2
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dầy > 45 cm			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AF.221	Bê tông tường	*Vật liệu*					
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	4	4	4	4
		Nhân công 3,5/7	công	1,48	2,06	2,42	2,70
		Máy thi công					
		Cần cẩu 10 t	ca	0,040	-	-	-
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180	0,180
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,021	0,030	0,040

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dầy > 45 cm			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,021	0,030	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,040
		Máy khác	%	2	2	2	2
				50	60	70	80

AF.22200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện cột ≤ 0,1m^2			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AF.222	Bê tông cột	*Vật liệu*					
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	4	4	4	4
		Nhân công 3,5/7	công	2,27	2,67	3,14	3,50
		Máy thi công					
		Cần cẩu 10 t	ca	0,060	-	-	-
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180	0,180
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,028	0,040	0,050
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,028	0,040	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,050
		Máy khác	%	2	2	2	2
				10	20	30	40

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện cột > 0,1m^2			
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AF.222	Bê tông cột	*Vật liệu*					
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	4	4	4	4
		Nhân công 3,5/7	công	1,98	2,33	2,75	3,06
		Máy thi công					
		Cần cẩu 10 t	ca	0,050	-	-	-
		Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,200	0,200	0,200	0,200
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,025	0,035	0,045
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,025	0,035	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,045
		Máy khác	%	2	2	2	2
				50	60	70	80

AF.22300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
AF.223	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái	*Vật liệu*					
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	1,66	2,07	2,45	2,73
		Máy thi công					
		Cần cẩu 10 t	ca	0,040	-	-	-

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 100	≤ 200
		Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,180	0,180	0,180	0,180
		Vận thăng lồng 3 t	ca	-	0,021	0,030	0,040
		Cần trục tháp 25 t	ca	-	0,021	0,030	-
		Cần trục tháp 40 t	ca	-	-	-	0,040
		Máy khác	%	2	2	2	2
				10	20	30	40

AF.23000 BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng, mố, trụ cầu		Mũ mố, mũ trụ cầu	
				Trên cạn	Dưới nước	Trên cạn	Dưới nước
AF.231	Bê tông móng, mố, trụ cầu.	*Vật liệu*					
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	1,58	2,02	2,40	3,08
		Máy thi công					
		Cần cẩu 16 t	ca	0,045	0,060	0,054	0,080
AF.232	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu.	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,085	0,100	0,085	0,100
		Sà lan 400 t	ca	-	0,060	-	0,080
		Sà lan 200 t	ca	-	0,060	-	0,080
		Tàu kéo 150 cv	ca	-	0,020	-	0,025
		Máy khác	%	1	1	1	1
				10	20	10	20

AF.24100 BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính:1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông mối nối bản dầm dọc	Bê tông dầm
AF.241	Bê tông cầu cảng	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	1,05	1,11
		Máy thi công			
		Cần cẩu 10 t	ca	0,030	0,030
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,200	0,200
		Sà lan 200 t	ca	0,030	0,030
		Tàu kéo 150 cv	ca	0,010	0,010
		Máy khác	%	1	1
				10	20

AF.24200 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.242	Bê tông mái bờ kênh mương	*Vật liệu*		
		Vữa bê tông	m^3	1,025
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công 3,5/7	công	1,35
		Máy thi công		
		Cần cẩu 10 t	ca	0,030
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180
				10

AF.25000 BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cọc nhồi				Cọc Barrette
				Trên cạn		Dưới nước		
				Đường kính cọc (mm)				
				≤ 1000	> 1000	≤ 1000	> 1000	
AF.251	Bê tông cọc nhồi trên cạn	*Vật liệu*						
		Vữa bê tông	m^3	1,100	1,100	1,100	1,100	1,100
		Vật liệu khác	%	1,5	1,5	2	2	2
		Nhân công 3,5/7	công	0,91	0,77	1,09	0,92	0,79
AF.252	Bê tông cọc nhồi dưới nước	*Máy thi công*						
		Cần cẩu 25 t	ca	0,083	0,057	0,090	0,060	0,055
		Sà lan 200 t	ca	-	-	0,090	0,060	-
AF.253	Bê tông cọc, tường Barrette	Sà lan 400 t	ca	-	-	0,090	0,060	-
		Tàu kéo 150 cv	ca	-	-	0,030	0,020	-
		Máy khác	%	1	1	1	1	1
				10	20	10	20	10

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì mức hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100 BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bể chứa	
				Thành thẳng	Thành cong
AF.261	Bê tông bể chứa	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	2	2
		Nhân công 3,5/7	công	2,70	3,92
		Máy thi công			
		Cần cẩu 10 t	ca	0,080	0,080
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,200	0,200
		Máy khác	%	1	1
				10	20

AF.26200 BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.262	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác	*Vật liệu*		
		Vữa bê tông	m^3	1,025
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công 3,5/7	công	2,42
		Máy thi công		
		Cần cẩu 10 t	ca	0,080
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,200
				10

AF.27000 BÊ TÔNG TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông trượt lồng thang máy	Bê tông trượt Silô	Bê tông trượt ống khói
AF.271	Bê tông trượt lồng thang máy	*Vật liệu*				
		Vữa bê tông	m^3	1,025	1,025	1,025
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		Nhân công 4/7	công	2,66	1,91	3,41
AF.272	Bê tông trượt Silô	*Máy thi công*				
		Cẩu tháp 50 t	ca	0,065	0,065	0,075
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,200	0,150	0,250
AF.273	Bê tông trượt ống khói	Máy bơm nước 20 KW	ca	0,050	0,030	0,040
		Vận thăng 3 t	ca	0,025	0,025	0,025
		Máy khác	%	2	2	2
				10	10	10

AF.30000 ĐỔ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.31100 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều rộng (cm)	
				≤ 250	> 250
AF.311	Bê tông móng	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,015	1,015

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều rộng (cm)	
				≤ 250	> 250
		Vật liệu khác	%	1	3
		Nhân công 3/7	công	0,55	0,79
		Máy thi công			
		Máy bơm bê tông 50 m^3/h	ca	0,033	0,033
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,089	0,089
		Máy khác	%	1	1
				10	20

AF.31200 BÊ TÔNG NỀN

AF.31200 BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông nền	Bê tông bệ máy
AF.312	Bê tông nền	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,015	1,015
		Vật liệu khác	%	1	1
AF.313	Bê tông bệ máy	*Nhân công 3/7*	công	0,40	1,07
		Máy thi công			
		Máy bơm bê tông 50m^3/h	ca	0,033	0,033
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	-	0,089
		Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,089	-
		Máy khác	%	1	1
				10	20

AF.31310 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.313	Bê tông bản mặt cầu	*Vật liệu*		
		Vữa bê tông	m^3	1,015
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công 3,5/7	công	0,74
		Máy bơm bê tông 50m^3/h	ca	0,033
		Máy dầm dùi 1,5kW	ca	0,089
		Máy khác	%	1
				10

AF.32000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.32100 BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dầy (cm)			
				≤ 45		> 45	
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 6	≤ 28
AF.321	Bê tông tường	*Vật liệu*					
		Vữa bê tông	m^3	1,015	1,015	1,015	1,015
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công 3,5/7	công	1,66	2,25	1,48	2,06
		Máy thi công					
		Máy bơm bê tông 50 m^3/h	ca	0,033	0,033	0,033	0,033
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180	0,180
		Máy khác	%	1	1	1	1
				10	20	30	40

AF.32200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiết diện cột (m^2)			
				≤ 0,1		> 0,1	
				Chiều cao (m)			
				≤ 6	≤ 28	≤ 6	≤ 28
AF.322	Bê tông cột	*Vật liệu*					
		Vữa bê tông	m^3	1,015	1,015	1,015	1,015
		Vật liệu khác	%	4	4	4	4
		Nhân công 3,5/7	công	2,27	2,67	1,98	2,33
		Máy thi công					
		Máy bơm bê tông 50m^3/h	ca	0,033	0,033	0,033	0,033
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,200	0,200
		Máy khác	%	1	1	1	1
				10	20	30	40

AF.32300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.323	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái	*Vật liệu*		
		Vữa	m^3	1,015
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công 3,5/7	công	1,66
		Máy thi công		
		Máy bơm bê tông 50 m^3/h	ca	0,033
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180
		Máy khác	%	1
				10

AF.33000 BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU,

Đơn vị tính:1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng, mố, trụ cầu		Mũ mố, mũ trụ cầu	
				Trên cạn	Dưới nước	Trên cạn	Dưới nước
AF.331	Bê tông móng, mố, trụ cầu	*Vật liệu*					
		Vữa bê tông	m^3	1,015	1,015	1,015	1,015
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	1,55	1,98	2,35	2,66
AF.332	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu	*Máy thi công*					
		Cần cẩu 16 t	ca	0,033	0,044	0,040	0,060
		Máy bơm bê tông 50m^3/h	ca	0,033	0,044	0,040	0,060
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,085	0,100	0,085	0,100
		Sà lan 200 t	ca	-	0,088	-	0,120
		Sà lan 400 t	ca	-	0,044	-	0,060
		Tàu kéo 150 cv	ca	-	0,026	-	0,033
		Máy khác	%	1	1	1	1
				10	20	10	20

AF.33300 BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẨY, ĐÚC HẪNG

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại dầm		
				Đúc đẩy	Đúc hẫng trên cạn	Đúc hẫng dưới nước
AF.333	Bê tông dầm cầu thi công	*Vật liệu*				
		Vữa bê tông	m^3	1,015	1,015	1,015

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại dầm		
				Đúc đẩy	Đúc hẫng trên cạn	Đúc hẫng dưới nước
	bằng phương pháp đúc đẩy, đúc hẫng	Vật liệu khác	%	2	2	2
		Nhân công 3,5/7	công	4,84	6,59	8,15
		Máy thi công				
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180	0,180
		Cần cẩu 16 t	ca	0,035	-	-
		Cần cẩu 25 t	ca	-	0,035	-
		Cần cẩu nổi 30 t	ca	-	-	0,050
		Máy bơm bê tông 50m^3/h	ca	0,035	0,035	0,050
		Sà lan 400 t	ca	-	-	0,050
		Tàu kéo 150 cv	ca	-	-	0,012
		Máy khác	%	2	2	2

Ghi chú: Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn, vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong định mức.

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦU

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại dầm	
				Dầm hộp	Dầm bản
AF.334	Bê tông dầm hộp cầu, dầm bản cầu	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,015	1,015
		Vật liệu khác	%	2	2
		Nhân công 3,5/7	công	5,03	3,89
		Máy thi công			

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại dầm	
				Dầm hộp	Dầm bản
		Máy bơm bê tông 50m^3/h	ca	0,035	0,035
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	0,180
		Cần cẩu 25 t	ca	0,035	0,035
		Máy khác	%	2	2
				10	20

AF.34100 BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông mối nối bản dầm dọc	Bê tông dầm
AF.341	Bê tông cầu cảng	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,015	1,015
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	1,05	1,11
		Máy thi công			
		Máy bơm bê tông 50m^3/h	ca	0,033	0,033
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,200	0,200
		Sà lan 200 t	ca	0,033	0,033
		Tàu kéo 150 cv	ca	0,010	0,010
		Máy khác	%	1	1
				10	20

AF.34200 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.342	Bê tông mái bờ kênh mương	*Vật liệu*		
		Vữa bê tông	m^3	1,015
		Vật liệu khác	%	1

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
		Nhân công 3,5/7	công	1,35
		Máy thi công		
		Máy bơm bê tông 50 m^3/h	ca	0,033
		Mày đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180
		Máy khác	%	1
				10

AF.35000 BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ. Đổ bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cọc nhồi				Cọc, tường Barrette
				Trên cạn		Dưới nước		
				Đường kính cọc (mm)				
				≤ 1000	> 1000	≤ 1000	> 1000	
AF.351	Bê tông cọc nhồi trên cạn	*Vật liệu*						
		Vữa bê tông	m^3	1,100	1,100	1,100	1,100	1,100
		Vật liệu khác	%	1,5	1,5	2,0	2,0	2,0
		Nhân công 3,5/7	công	0,83	0,70	0,99	0,84	0,72
AF.352	Bê tông cọc nhồi dưới nước	*Máy thi công*						
		Cần cẩu 25 t	ca	0,079	0,047	0,087	0,057	0,046
		Máy bơm bê tông 50 m^3/h	ca	0,079	0,047	0,087	0,057	0,046
		Sà lan 200 t	ca	-	-	0,174	0,114	-

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cọc nhồi				Cọc, tường Barrette
				Trên cạn		Dưới nước		
				Đường kính cọc (mm)				
				≤ 1000	> 1000	≤ 1000	> 1000	
AF.353	Bê tông cọc, tường Barette	Sà lan 400 t	ca	-	-	0,087	0,057	-
		Tàu kéo 150 cv	ca	-	-	0,040	0,028	-
		Máy khác	%	1	1	1	1	1
				10	20	10	20	10

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì mức hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.36000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM

VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bịt đầu đốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).

AF.36110 BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HẦM NGANG

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.361	Bê tông toàn tiết diện hầm ngang	*Vật liệu*		
		Vữa bê tông	m^3	1,030

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
		Lưới thép làm đầu đốc	m^2	0,217
		Thép tròn	kg	3,100
		Que hàn	kg	0,180
		Vật liệu khác	%	2
		Nhân công 3,5/7	công	2,95
		Máy thi công		
		Máy bơm bê tông 50 m^3/h	ca	0,036
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,177
		Máy nâng thủy lực 135 cv	ca	0,046
		Máy ủi 140 cv	ca	0,020
		Máy hàn 23 kW	ca	0,063
		Máy khác	%	2
				10

AF.36120 BÊ TÔNG NỀN HẦM NGANG

AF.36130 BÊ TÔNG TƯỜNG HẦM NGANG

AF.36140 BÊ TÔNG VÒM HẦM NGANG

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông		
				Nền hầm	Tường hầm	Vòm hầm
AF.361	Bê tông nền hầm	*Vật liệu*				
		Vữa bê tông	m^3	1,015	1,030	1,030
		Lưới thép làm đầu đốc	m^2	0,233	0,260	0,200
		Thép tròn	kg	3,100	3,100	3,100
		Que hàn	kg	0,068	0,260	0,180
AF.361	Bê tông tường hầm	Vật liệu khác	%	2	2	2
		Nhân công 3,5/7	công	0,93	2,01	3,35
		Máy thi công				

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông		
				Nền hầm	Tường hầm	Vòm hầm
AF.361	Bê tông vòm hầm	Máy bơm bê tông 50 m^3/h	ca	0,036	0,036	0,036
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,068	0,188	0,188
		Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,089	-	-
		Máy nâng thủy lực 135 cv	ca	-	0,013	0,068
		Máy ủi 140 cv	ca	0,020	0,020	0,020
		Máy hàn 23 kW	ca	0,014	0,091	0,063
		Máy khác	%	2	2	2
				20	30	40

AF.36200 BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG

AF.36300 BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG

AF.36400 BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông hầm đứng	Bê tông hầm nghiêng	Bê tông nút hầm
AF.362	Bê tông hầm đứng	*Vật liệu*				
		Vữa bê tông	m^3	1,030	1,030	1,030
		Lưới thép làm đầu đốc	m^2	-	0,217	0,217
		Thép tròn	kg	-	2,800	3,500
		Que hàn	kg	0,063	0,180	0,172
AF.363	Bê tông hầm nghiêng	Vật liệu khác	%	1	2	2
		Nhân công 3,5/7	công	3,67	4,26	2,01
		Máy thi công				

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông hầm đứng	Bê tông hầm nghiêng	Bê tông nút hầm
AF.364	Bê tông nút hầm	Máy bơm bê tông 50m^3/h	ca	0,036	0,036	0,036
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,143	0,143	0,188
		Tời điện 1,5 t	ca	0,188	0,188	0,013
		Máy ủi 140 cv	ca	0,017	0,017	0,017
		Máy hàn 23 kW	ca	0,014	0,063	0,0600
		Máy nâng thủy lực 135cv	ca	-	-	0,013
		Máy khác	%	1	2	2
				10	10	10

AF.36500 BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông cột	Bê tông dầm	Bê tông sàn
AF.365	Bê tông cột, dầm, sàn trong hầm gian máy, gian hầm biến thế	*Vật liệu*				
		Vữa bê tông	m^3	1,030	1,030	1,030
		Lưới thép làm đầu đốc	m^2	-	0,260	0,280
		Thép tròn	kg	-	3,100	1,090
		Que hàn	kg	-	0,260	0,255
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		Nhân công 3,5/7	công	3,16	2,61	3,11
		Máy thi công				
		Máy bơm bê tông 50m^3/h	ca	0,036	0,036	0,036

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông cột	Bê tông dầm	Bê tông sàn
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,188	0,188	0,188
		Máy nâng thủy lực 135cv	ca	0,013	0,013	0,013
		Máy ủi 140 cv	ca	0,020	0,020	0,026
		Máy hàn 23 kW	ca	-	0,091	0,089
		Máy khác	%	2	2	2
				10	20	30

AF.36500 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bệ đỡ máy phát	Buồng xoắn, ống hút
AF.365	Bê tông bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm	*Vật liệu*			
		Vữa bê tông	m^3	1,030	1,030
		Lưới thép làm đầu đốc	m^2	0,273	0,273
		Thép tròn	kg	3,100	3,100
		Que hàn	kg	0,328	0,328
		Vật liệu khác	%	2	2
		Nhân công 3,5/7	công	2,88	3,96
		Máy thi công			
		Máy bơm bê tông 50 m^3/h	ca	0,036	0,036
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,188	0,188
		Máy nâng thủy lực 135 cv	ca	-	0,068
		Máy ủi 140 cv	ca	0,020	0,020
		Máy hàn 23 kW	ca	0,116	0,116
		Máy khác	%	2	2
				40	50

AF.36500 BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AF.365	Bê tông chèn buồng xoắn ống hút trong hầm	*Vật liệu*		
		Vữa bê tông	m^3	1,030
		Vật liệu khác	%	5
		Nhân công 3,5/7	công	9,34
		Máy thi công		
		Máy bơm bê tông 50 m^3/h	ca	0,036
		Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,188
		Máy ủi 140 cv	ca	0,020
		Máy khác	%	2
				60

(Xem tiếp Công báo số 773 + 774)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng